CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 -05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-25
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị - tiền thân là Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập tại Quảng Trị - Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu CN Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Châu	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Minh	Ủy viên
Ông Đoàn Kim Chung	Ủy viên
Ông Văn Lưu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Văn Đức Dũng	Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CP GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Số: 263 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Trong năm 2005, Công ty mua lại Nhà máy Gỗ MDF của Công ty Xây dựng và Sản xuất Gỗ MDF - Cosevco (đơn vị được ủy quyền làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Gỗ MDF của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung). Toàn bộ giá trị tài sản và nguồn vốn được ghi nhận theo số tạm bàn giao do hai bên chưa thống nhất được số liệu chính thức và theo đó số dư nợ phải thu Công ty Xây dựng và Sản xuất Gỗ MDF Cosevco tại thời điểm ngày 31/12/2010 là 5.171.367.532 VND vẫn chưa được hai bên xác nhận. Do đó chúng tôi không đưa ra nhận xét về số dư phải thu Công ty Xây dựng và Sản xuất gỗ MDF Cosveco cũng như ảnh hưởng của chúng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3824 1990/1 - Fax: (84-4) 3825 3973
Email: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

AFFILIATE INPACT INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100.159.075.554**	**60.707.959.279**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**59.703.167.693**	**9.885.773.420**
111	1. Tiền		10.705.131.026	9.885.773.420
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.998.036.667	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**23.288.025.348**	**24.684.577.370**
131	1. Phải thu của khách hàng		5.772.281.822	15.545.327.994
132	2. Trả trước cho người bán		15.880.000.941	9.177.186.649
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.049.480.346	1.937.003.100
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.413.737.761)	(1.974.940.373)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**16.961.963.633**	**25.961.739.964**
141	1. Hàng tồn kho	6	16.961.963.633	25.961.739.964
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**205.918.880**	**175.868.525**
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	205.918.880	175.868.525
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**336.927.482.690**	**380.637.709.326**
220	**II. Tài sản cố định**		**331.608.678.141**	**376.464.402.920**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	328.084.816.888	375.490.300.751
222	- Nguyên giá		453.423.579.858	450.459.223.037
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(125.338.762.970)	(74.968.922.286)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	187.536.263	199.350.299
228	- Nguyên giá		224.198.000	224.198.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(36.661.737)	(24.847.701)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.336.324.990	774.751.870
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**5.318.804.549**	**4.173.306.406**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.318.804.549	4.173.306.406
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**437.086.558.244**	**441.345.668.605**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**75.180.712.071**	**108.579.041.260**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**38.566.037.712**	**47.048.701.131**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	24.000.000.000	30.294.389.030
312	2. Phải trả người bán		5.187.174.120	9.470.987.310
313	3. Người mua trả tiền trước		4.729.283.773	4.189.236
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	999.143.983	89.274.129
315	5. Phải trả người lao động		1.921.261.795	1.574.925.596
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.877.688.415	5.538.919.896
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	(148.514.374)	76.015.934
330	**II. Nợ dài hạn**		**36.614.674.359**	**61.530.340.129**
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	36.537.434.600	61.484.671.100
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		77.239.759	45.669.029
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**361.905.846.173**	**332.766.627.345**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**361.905.846.173**	**332.766.627.345**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		344.459.970.000	344.459.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.999.994.000	11.999.994.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(576.390.596)	6.188.666
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		152.377.356	152.377.356
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		152.377.356	152.377.356
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.717.518.057	(24.004.280.033)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**437.086.558.244**	**441.345.668.605**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		104.475,36	30,47
- Đồng Euro (EUR)		0,27	0,26

CÔNG TY CP GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**262.315.628.196**	**221.723.126.721**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	19	**122.724.141**	**536.874.955**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**262.192.904.055**	**221.186.251.766**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**197.249.395.692**	**180.461.308.607**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64.943.508.363**	**40.724.943.159**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.369.787.349	54.153.495
22	7. Chi phí tài chính	23	4.177.428.891	6.819.846.661
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.061.520.541*	*6.797.963.921*
24	8. Chi phí bán hàng	24	26.863.009.295	21.610.412.965
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.544.309.376	4.632.788.771
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31.728.548.150**	**7.716.048.257**
31	11. Thu nhập khác		381.534.500	1.594.002.087
32	12. Chi phí khác		482.792.814	1.766.721.659
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(101.258.314)**	**(172.719.572)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.627.289.836**	**7.543.328.685**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	805.411.880	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**30.821.877.956**	**7.543.328.685**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27	**895**	**219**

CÔNG TY CP GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		300.382.670.423	224.776.811.026
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(144.789.864.598)	(148.308.076.405)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.702.545.444)	(6.126.199.915)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.169.749.107)	(13.134.407.586)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(200.449.200)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		405.399.987	816.629.469
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.903.561.134)	(6.619.610.543)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***136.222.350.127***	***51.204.696.846***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.606.750.527)	(3.379.846.484)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	11.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(92.354.515.049)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.262.718.382	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.594.346.108	
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(53.104.201.086)***	***(3.368.846.484)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.609.650.234	62.928.961.958
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(36.857.693.972)	(103.185.366.273)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.996.205.563)	(47.278.293)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(33.244.249.301)***	***(40.303.682.608)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**49.873.899.740**	**7.532.167.754**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9.885.773.420**	**2.353.835.208**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.505.467)	(229.542)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**59.703.167.693**	**9.885.773.420**

CÔNG TY CP GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập tại Quảng Trị - Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu CN Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 344.460.000.000 VND (ba trăm bốn mươi bốn tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Tương đương 34.446.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm ngày 31/12/2010 là 344.459.970.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo mdf, okal, ván phủ veneer, ván phủ melamine, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ;
- Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ mdf, giấy và cây công nghiệp khác;
- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm từ gỗ, từ ván nhân tạo mdf, hàng nông sản, lâm sản, gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nhựa uf, các loại keo dán;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư, giáo dục đào tạo, xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau: Giá trị hàng tồn kho của thành phẩm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý; Giá trị hàng tồn kho của nguyên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu, thiết bị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước; Giá trị hàng tồn kho của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính và 80% giá trị chi phí khác sử dụng cho sản xuất sản phẩm đó.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Máy móc thiết bị được khấu hao theo sản lượng sản xuất, các tài sản cố định khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm
- Tài sản vô hình khác	08 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 05 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/09/2001 và sửa đổi lần thứ 02 ngày 02/04/2010 quy định cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2005);
  + Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016) ;
  + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.
- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2005).
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2009 VND	Số liệu điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	223	(65.533.525.007)	(9.435.397.279)	(74.968.922.286)	(1)
Hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình	229	(22.847.763)	(1.999.938)	(24.847.701)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(14.566.882.816)	(9.437.397.217)	(24.004.280.033)	(1)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	171.023.911.390	9.437.397.217	180.461.308.607	(1)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.980.725.902	(9.437.397.217)	7.543.328.685	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		493	(274)	219	

(1) Điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01.10/NQ-ĐHCĐ ngày 12/05/2010

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.149.274.550	31.472.575
Tiền gửi ngân hàng	9.555.856.476	9.854.300.845
Các khoản tương đương tiền (*)	48.998.036.667	-
	59.703.167.693	**9.885.773.420**

(*) Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	2.360.231
Phải thu khác	3.049.480.346	1.934.642.869
- Góp vốn trồng rừng	*1.598.163.680*	*1.598.163.680*
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	*576.996.513*	-
- Cho CBCNV vay (không tính lãi) để giải quyết kho khăn	*874.320.153*	-
- Phải thu khác	-	*336.479.189*
	3.049.480.346	**1.937.003.100**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.692.300.452	13.809.933.680
Công cụ, dụng cụ	7.677.635.548	6.060.395.415
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.245.545	2.087.325.132
Thành phẩm	488.782.088	4.004.085.737
	16.961.963.633	**25.961.739.964**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	107.824.356	77.774.001
Tài sản thiếu chờ xử lý	98.094.524	98.094.524
	205.918.880	**175.868.525**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**38.035.092.253**	**408.029.590.884**	**3.967.527.927**	**427.011.973**	**450.459.223.037**
Số tăng trong năm	**543.608.795**	**1.962.004.390**	**964.000.000**	**87.163.636**	**3.556.776.821**
- Mua sắm mới	-	1.577.986.360	964.000.000	87.163.636	2.629.149.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	543.608.795	384.018.030	-	-	927.626.825
Số giảm trong năm	-	**(592.420.000)**	-	-	**(592.420.000)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(592.420.000)	-	-	(592.420.000)
Số dư cuối năm	**38.578.701.048**	**409.399.175.274**	**4.931.527.927**	**514.175.609**	**453.423.579.858**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**5.142.469.919**	**69.181.629.550**	**531.895.167**	**112.927.650**	**74.968.922.286**
Số tăng trong năm	**2.853.762.053**	**46.789.170.273**	**692.195.558**	**94.366.236**	**50.429.494.120**
- Trích khấu hao	2.853.762.053	46.789.170.273	692.195.558	94.366.236	50.429.494.120
Số giảm trong năm	-	**(59.653.436)**	-	-	**(59.653.436)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.653.436)	-	-	(59.653.436)
Số dư cuối năm	**7.996.231.972**	**115.911.146.387**	**1.224.090.725**	**207.293.886**	**125.338.762.970**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	**32.892.622.334**	**338.847.961.334**	**3.435.632.760**	**314.084.323**	**375.490.300.751**
Cuối năm	**30.582.469.076**	**293.488.028.887**	**3.707.437.202**	**306.881.723**	**328.084.816.888**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 232.764.833.082 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**160.200.000**	**63.998.000**	**224.198.000**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**160.200.000**	**63.998.000**	**224.198.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**4.767.855**	**20.079.846**	**24.847.701**
Số tăng trong năm	**3.814.284**	**7.999.752**	**11.814.036**
- Trích khấu hao	3.814.284	7.999.752	11.814.036
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**8.582.139**	**28.079.598**	**36.661.737**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	**155.432.145**	**43.918.154**	**199.350.299**
Cuối năm	**151.617.861**	**35.918.402**	**187.536.263**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**285.077.870**	**237.024.406**
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với Ông Anh	13.278.017	10.780.040
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với Ông Bình	12.739.021	10.241.044
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với UBND xã Linh Thượng	63.753.856	57.437.879
- Đầu tư trồng rừng X334	138.022.928	129.622.928
- Đầu tư trồng rừng xã Húc - Hướng Hóa	15.217.978	12.720.000
- Đầu tư trồng rừng Ba Nang, Tân Hợp	19.733.933	11.454.660
- Đầu tư trồng rừng Cam Hiếu	8.582.139	4.767.855
- Chi phí san lấp mặt bằng sân bóng chuyền	13.749.998	-
Mua sắm tài sản cố định	**3.051.247.120**	**537.727.464**
- Băng tải năng lượng	22.730.096	-
- Máy chà bóng	2.985.706.024	-
- Ván ghép thanh	42.811.000	-
- Bộ xoay ván, máy bóc vỏ, giàn lật ván	-	537.727.464
	3.336.324.990	**774.751.870**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	136.499.773	-
Chi phí mua cây cảnh	63.555.466	-
Chi phí trang phục, quần áo bảo hộ	92.430.516	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.822.533.373	3.455.189.806
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	405.340.210	-
Chi phí kiểm định	567.230.682	718.116.600
Chi phí khác	231.214.529	-
	5.318.804.549	**4.173.306.406**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	**6.294.389.030**
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	6.294.389.030
+ *Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Trị*	-	*5.705.569.716*
+ *Vay Ngân hàng NN và PTNN - Chi nhánh Quảng Trị*	-	*588.819.314*
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Trị	24.000.000.000	24.000.000.000
	24.000.000.000	**30.294.389.030**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	162.312.987	70.484.163
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	805.411.880	-
Thuế Thu nhập cá nhân	27.580.650	14.951.500
Các loại thuế khác	3.838.466	3.838.466
	999.143.983	**89.274.129**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	205.025.181	124.141.293
Bảo hiểm xã hội	28.996.351	5.918.482
Bảo hiểm y tế	28.381.072	23.003.112
Bảo hiểm thất nghiệp	21.393.387	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	40.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.533.892.424	5.345.857.009
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	*577.406.675*	*2.573.612.238*
- Phải trả nhà thầu theo biên bản bàn giao số liệu	-	*521.620.214*
- Phải trả ngân hàng tiền lãi vay	-	*2.108.228.566*
- Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	*147.000.000*	-
- Phải trả Nguyễn Thanh Lâm	*178.000.000*	-
- Phải trả, phải nộp khác	*631.485.749*	*142.395.991*
	1.877.688.415	**5.538.919.896**

15 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	81.678.110	77.145.463
Quỹ phúc lợi	(3.354.984)	(1.129.529)
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	(226.837.500)	-
	(148.514.374)	**76.015.934**

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	**36.537.434.600**	**61.484.671.100**
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Trị (1)	36.537.434.600	60.537.434.600
- Vay Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - CN Quảng Trị	-	947.236.500
	36.537.434.600	**61.484.671.100**

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng số 19/2006/HĐTD ngày 16/08/2006 và Phụ lục hợp đồng số 19b/2007/HĐTD ngày 25/06/2007 để thực hiện đầu tư Dự án Nhà máy Gỗ ván MDF - GERUCO được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 19/2007/HĐTCTS/MDF - GERUCO ngày 25/06/2007. Số dư gốc vay trong hạn tại thời điểm ngày 31/12/2010 là 60.537.434.600 VND trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2011 là 24.000.000.000 VND với lãi suất 5,4%/năm.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**344.459.970.000**	**11.999.994.000**	**-**			**(28.500.061.589)**	**327.959.902.411**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	7.543.328.685	7.543.328.685
Phân phối quỹ	-	-	-	152.377.356	152.377.356	(426.656.598)	(121.901.886)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.620.890.531)	(2.620.890.531)
Đánh giá lại CLTG cuối năm	-	-	6.188.666	-	-	-	6.188.666
Số dư đầu năm	**344.459.970.000**	**11.999.994.000**	**6.188.666**	**152.377.356**	**152.377.356**	**(24.004.280.033)**	**332.766.627.345**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	30.821.877.956	30.821.877.956
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	-		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Hoàn lại CLTG do đánh giá lại cuối năm trước	-	-	(6.188.666)	-	-	-	(6.188.666)
Đánh giá lại CLTG cuối năm	-	-	(576.390.596)	-	-	-	(576.390.596)
Giảm khác (2)	-	-	-	-	-	(79.866)	(79.866)
Số dư cuối năm	**344.459.970.000**	**11.999.994.000**	**(576.390.596)**	**152.377.356**	**152.377.356**	**5.717.518.057**	**361.905.846.173**

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02.09/NQ-ĐHCĐ ngày 07/01/2010 (trích quỹ thưởng ban điều hành với mức trích bằng 02 tháng lương bình quân năm 2009 tương đương với 1.100.000.000 VND).

(2) Là cổ tức năm 2008 phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam do tính thiếu

CB CNV

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.459.970.000	344.459.970.000
- *Vốn góp đầu năm*	*344.459.970.000*	*344.459.970.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*344.459.970.000*	*344.459.970.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.620.890.531
- *Cổ tức đã chia trên lợi nhuận của năm trước*		*2.620.890.531*

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.445.997	34.445.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.445.997	34.445.997
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.445.997*	*34.445.997*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.445.997	34.445.997
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.445.997*	*34.445.997*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	152.377.356	152.377.356
Quỹ dự phòng tài chính	152.377.356	152.377.356
	304.754.712	**304.754.712**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	262.315.628.196	221.723.126.721
	262.315.628.196	**221.723.126.721**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	87.913.714	36.023.739
Hàng bán bị trả lại	34.810.427	500.851.216
	122.724.141	**536.874.955**

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	262.192.904.055	221.186.251.766
	262.192.904.055	**221.186.251.766**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	197.249.395.692	180.461.308.607
	197.249.395.692	**180.461.308.607**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.171.342.621	54.153.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198.444.728	-
	2.369.787.349	**54.153.495**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.061.520.541	6.797.963.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.908.350	21.882.740
	4.177.428.891	**6.819.846.661**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.132.383.839	1.902.712.520
Chi phí nhân công	745.906.172	321.660.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.490.798	67.400.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.542.799.884	18.631.166.986
Chi phí khác bằng tiền	211.428.602	687.472.761
	26.863.009.295	**21.610.412.965**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	8.779.977	17.270.000
Chi phí nhân công	2.973.003.528	1.677.429.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.405.900	114.148.777
Thuế, phí, lệ phí	13.948.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	1.389.442.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.948.910	851.025.396
Chi phí khác bằng tiền	731.223.061	580.473.043
	4.544.309.376	**4.632.788.771**

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.627.289.836	7.543.328.685
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	193.000.000	-
- *Chi phí loại ra khi tính thuế TNDN*	*193.000.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.081.464.770)	(7.543.328.685)
- *Chuyển lỗ*	*(21.081.464.770)*	*(7.543.328.685)*
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.738.825.066	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,5%	7,5%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	805.411.880	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**805.411.880**	**-**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**805.411.880**	**-**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	30.821.877.956	7.543.328.685
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.821.877.956	7.543.328.685
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34.445.997	34.445.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**895**	**219**

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	47.048.701.131	46.972.685.197
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	76.015.934	-
Vốn chủ sở hữu	400	332.766.627.345	342.280.040.496

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011